|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ XÂY DỰNG**Số: /QĐ-BXD | **CỘNG HÒA XÃ HỘ CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức chi phí xây dựng định mức và giá xây dựng**

**thực hiện Đề án hoàn thiện hệ thống định mức và giá xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 2038/QĐ-TTg ngày 18/12/2017**

**của Thủ tướng Chính phủ**

**BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2038/QĐ-TTg ngày 18/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hoàn thiện hệ thống định mức và giá xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế xây dựng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Ban hành Định mức chi phí xây dựng định mức và giá xây dựng thực hiện Đề án hoàn thiện hệ thống định mức và giá xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 2038/QĐ-TTg ngày 18/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Đề án).

**Điều 2**. Định mức chi phí ban hành kèm theo Quyết định này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng lập dự toán, thanh toán và quyết toán chi phí rà soát, xây dựng định mức và giá xây dựng theo nhiệm vụ của Đề án.

**Điều 3**. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Các Sở XD;- Thành viên Ban chỉ đạo. Tổ giúp việc Đề án;- Lưu: VP, Cục KTXD. | KT. BỘ TRƯỞNGTHỨ TRƯỞNG**Bùi Phạm Khánh** |

**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC VÀ GIÁ XÂY DỰNG THỰC HIỆN ĐỀ ÁN HOÀN THIỆN HỆ THỐNG ĐỊNH MỨC VÀ GIÁ XÂY DỰNG**

***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2018***

***của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)***

**I. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

1. Định mức chi phí xây dựng định mức và giá xây dựng (sau đây gọi là định mức chi phí) là cơ sở để xác định chi phí thực hiện công tác rà soát, xây dựng định mức và giá xây dựng theo nội dung của Đề án hoàn thiện hệ thống định mức và giá xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 2038/QĐ-TTg. Chi phí rà soát, xây dựng định mức và giá xây dựng là toàn bộ các chi phí cần thiết để các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện công tác rà soát, xây dựng định mức và giá xây dựng theo nội dung mục IV Quyết định này.

2. Định mức chi phí rà soát, xây dựng định mức và giá xây dựng xác định theo định mức chi phí ban hành tại Quyết định này bao gồm các khoản chi phí để chi trả cho chuyên gia trực tiếp thực hiện công việc; chi phí quản lý; chi phí khác và thu nhập chịu thuế tính trước nhưng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (trường hợp tư vấn thực hiện công việc rà soát, xây dựng định mức và giá xây dựng thì tính bổ sung thuế giá trị gia tăng)theo quy định hiện hành.

3. Định mức chi phí rà soát, xây dựng định mức và giá xây dựng theo nội dung của Đề án xác định như sau:

a) Định mức chi phí rà soát đối với các định mức và giá xây dựng hiện hành đã được công bố xác định theo định mức chi phí tại Bảng số 1 kèm theo Quyết định này.

b) Định mức chi phí xây dựng định mức mới đối với các công tác xây dựng theo phương pháp hiện hành xác định theo Bảng số 2 kèm theo Quyết định này.

c) Định mức chi phí xây dựng các định mức và giá xây dựng theo phương pháp điều tra thị trường (phương pháp mới) phù hợp với nội dung của Đề án gồm:

- Định mức chi phí xây dựng định mức sử dụng vật liệu xác định theo định mức chi phí tại Bảng số 3 kèm theo Quyết định này.

- Định mức chi phí xây dựng định mức định mức năng suất lao động xác định theo định mức chi phí tại Bảng số 4 kèm theo Quyết định này.

- Định mức chi phí xây dựng định mức năng suất máy và thiết bị thi công xác định theo định mức chi phí tại Bảng số 5 kèm theo Quyết định này.

- Định mức chi phí xây dựng định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng xác định theo định mức chi phí tại Bảng số 6 kèm theo Quyết định này.

- Định mức chi phí xây dựng định mức chi phí gián tiếp trong cơ cấu dự toán xác định theo định mức chi phí tại Bảng số 7 kèm theo Quyết định này.

- Định mức chi phí xây dựng suất vốn đầu tư xác định theo định mức chi phí tại Bảng số 8 kèm theo Quyết định này.

- Định mức chi phí xây dựng giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình xác định theo định mức chi phí tại Bảng số 9 kèm theo Quyết định này.

- Định mức chi phí rà soát hệ thống định mức dịch vụ hạ tầng kỹ thuật đô thị bao gồm:

+ Định mức chi phí rà soát các công tác sản xuất nước sạch và quản lý, vận hành mạng cấp nước;

+ Định mức chi phí rà soát các công tác duy trì hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị;

+ Định mức chi phí rà soát các công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

+ Định mức chi phí rà soát các công tác duy trì cây xanh đô thị;

+ Định mức chi phí rà soát các công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

4. Chi phí thẩm định định mức và giá xây dựng xác định bằng 15% chi phí rà soát, xây dựng định mức và giá xây dựng tại mục a, b, c khoản 3.

5. Trường hợp số lượng định mức rà soát, xây dựng trong khoảng giữa hai số lượng định mức và giá xây dựng công bố tại Quyết định này thì sử dụng phương pháp nội suy để xác định định mức chi phí.

6. Trường hợp chi phí rà soát, xây dựng định mức và giá xây dựng xác định theo định mức chi phí công bố tại Quyết định này không phù hợp thì lập dự toán theo hướng dẫn tại mục III Quyết định này**.**

7. Dự toán chi phí xây dựng rà soát, xây dựng định mức và giá xây dựng xác định bằng số lượng định mức cần xây dựng mới, định mức rà soát nhân với định mức chi phí ban hành tại Quyết định này, bổ sung thuế giá trị gia tăng (trường hợp tư vấn thực hiện) và chi phí dự phòng.

8. Việc thanh toán, quyết toán chi phí rà soát, xây dựng định mức và giá xây dựng phải tuân thủ theo đúng nội dung hợp đồng hoặc dự toán chi phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với nội dung, phạm vi, khối lượng và tiến độ thực hiện công việc.

**II. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ RÀ SOÁT, XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG**

**1. Định mức chi phí rà soát hệ thống định mức và giá xây dựng đã được công bố**

**Bảng số 1**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng định mức và giá xây dựng****bổ sung** | ≤ 50 | 100 | 200 | > 500 |
| **Định mức chi phí*****(triệu đồng/định mức)*** | 3,75 | 3,3 | 3,0 | 2,25 |

*Ghi chú:* Trường hợp rà soát định mức có yêu cầu phải thu thập số liệu, kiểm tra đối chứng thì được lập dự toán bổ sung chi phí khảo sát, đi lại, ăn, ở.

**2. Định mức chi phí xây dựng định mức xây dựng mới theo phương pháp hiện hành**

**Bảng số 2**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng định mức và giá xây dựng****bổ sung** | ≤ 20 | 50 | 100 | > 200 |
| **Định mức chi phí*****(triệu đồng/định mức)*** | 25 | 22 | 20 | 15 |

*Ghi chú:* Trường hợp xây dựng định mức xây dựng công trình tại biển đảo, vùng biên giới xác định theo định mức chi phí tại Bảng số 2 nhân với hệ số k = 1,15 hoặc lập dự toán bổ sung chi phí đi lại, ăn, ở.

**3. Định mức chi phí xây dựng định mức và giá xây dựng theo phương pháp điều tra thị trường (phương pháp mới)**

**Bảng số 3: Định mức chi phí xây dựng định mức sử dụng vật liệu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng định mức sử dụng vật liệu** | ≤ 20 | 50 | 100 | > 200 |
| **Định mức chi phí*****(triệu đồng/định mức)*** | 14 | 12,6 | 11,2 | 9,8 |

**Bảng số 4: Định mức chi phí xây dựng định mức năng suất lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng định mức năng suất lao động** | ≤ 20 | 50 | 100 | > 200 |
| **Định mức chi phí*****(triệu đồng/định mức)*** | 20 | 18 | 16 | 14 |

**Bảng số 5: Định mức chi phí xây dựng định mức năng suất máy và thiết bị thi công**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng định mức năng suất máy và thiết bị thi công** | ≤ 20 | 50 | 100 | > 200 |
| **Định mức chi phí*****(triệu đồng/định mức)*** | 17 | 15,3 | 13,6 | 11,9 |

**Bảng số 6: Định mức chi phí xây dựng định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng** | ≤ 20 | 50 | 100 | > 200 |
| **Định mức chi phí*****(triệu đồng/định mức)*** | 15 | 12 | 10 | 8 |

**Bảng số 7: Định mức chi phí xây dựng định mức chi phí gián tiếp trong cơ cấu dự toán**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng định mức chi phí gián tiếp trong cơ cấu dự toán** | ≤ 5 | 10 | 20 | > 20 |
| **Định mức chi phí*****(triệu đồng/định mức)*** | 20 | 18 | 16 | 14 |

**Bảng số 8: Định mức chi phí xây dựng suất vốn đầu tư**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng suất vốn đầu tư**  | ≤ 20 | 50 | 100 | > 200 |
| **Định mức chi phí*****(triệu đồng/định mức)*** | 12 | 10 | 8 | 6 |

**Bảng số 9: Định mức chi phí xây dựng giá xây dựng tổng hợp kết cấu bộ phận kết cấu công trình**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng giá xây dựng tổng hợp kết cấu bộ phận kết cấu công trình** | ≤ 20 | 50 | 100 | > 200 |
| **Định mức chi phí*****(triệu đồng/định mức)*** | 10 | 8,5 | 7 | 5,5 |

**Bảng số 10: Định mức chi phí xây dựng định mức dịch vụ hạ tầng kỹ thuật đô thị**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung công việc** | **Định mức chi phí (triệu đồng/01 mức)** |
| Quản lý, vận hành mạng cấp nước | 35 |
| Sản xuất nước sạch | 300 |
| Duy trì hệ thống thoát nước đô thị | 35 |
| Xử lý nước thải sinh hoạt đô thị | 300 |
| Thu gom, vận chuyển chất thải rắn đô thị | 35 |
| Xử lý chất thải rắn đô thị | 300 |
| Duy trì cây xanh đô thị | 25 |
| Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị | 25 |

Ghi chú: Định mức chi phí xây dựng định mức dịch vụ công ích đô thị áp dụng cho 1 tỉnh hoặc 1 thành phố trực thuộc Trung ương thì được xác định theo định mức chi phí tại Bảng số 3 và nhân với hệ số điều chỉnh k = 0,8

**III. HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN CHI PHÍ RÀ SOÁT, XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG BẰNG CÁCH LẬP DỰ TOÁN**

Dự toán chi phí rà soát, xây dựng định mức và giá xây dựng gồm các khoản chi phí: Chi phí chuyên gia, chi phí quản lý, chi phí khác, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí dự phòng. Dự toán chi phí tư vấn được tổng hợp như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khoản mục chi phí** | **Diễn giải** | **Giá trị (đồng)** | **Ký hiệu** |
| 1 | Chi phí chuyên gia |  |  | Ccg |
| 2 | Chi phí quản lý | Xác định theo tỷ lệ % chi phí chuyên gia tại mục 3.2  |  | Cql |
| 3 | Chi phí khác |  |  | Ck |
| 4 | Thu nhập chịu thuế tính trước | 6% x (Ccg+Cql+Ck) |  | TN |
| 5 | Thuế giá trị gia tăng | % x (Ccg+Cql+TN+Ck) |  | VAT |
| 6 | Chi phí dự phòng | % x (Ccg+Cql+Ck+TN+VAT) |  | Cdp |
|  | **Tổng cộng:** | **Ccg+Cql+Ck+TN+VAT+Cdp** |  |  |

1. Chi phí chuyên gia (Ccg)*:* Căn cứ vào số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia (số lượng tháng - người, ngày - người hoặc giờ - người) và tiền lương của chuyên gia.

a) Số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia được xác định theo yêu cầu cụ thể về nội dung, phạm vi, khối lượng, tiến độ thực hiện của từng loại công việc rà soát, bổ sung, xây dựng định mức và giá xây dựng, yêu cầu về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của từng loại chuyên gia tư vấn... Việc dự kiến số lượng, loại chuyên gia và thời gian thực hiện của từng chuyên gia phải được thể hiện trong đề cương, phương án thực hiện công việc.

 b) Tiền lương chuyên gia được xác định trên cơ sở mức tiền lương chuyên gia trên thị trường hoặc theo mức tiền lương thực tế chuyên gia, tổ chức được cơ quan chi trảtương ứng với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của chuyên gia.

2. Chi phí quản lý (Cql): Chi phí quản lý là khoản chi phí liên quan đến hoạt động quản lý của tổ chức, cơ quan thực hiện công việc rà soát, bổ sung, xây dựng định mức và giá xây dựng gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp cho Nhà nước, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức, cơ quan thực hiện công việc rà soát, bổ sung, xây dựng định mức và giá xây dựng, chi phí văn phòng làm việc... Chi phí quản lý xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) chi phí chuyên gia, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí chuyên gia (tỷ đồng) | < 1 | 1÷ < 5 | ≥ 5 |
| Tỷ lệ % | 55 | 50 | 45 |

3. Chi phí khác (Ck*):* gồm chi phí văn phòng phẩm; chi phí khấu hao thiết bị; chi phí khảo sát hiện trường, chi phí hội nghị, hội thảo và các khoản chi phí khác (nếu có).

- Chi phí văn phòng phẩm: Dự kiến trên cơ sở nhu cầu văn phòng phẩm cần thiết của từng loại công việc.

- Chi phí khấu hao thiết bị: Dự kiến theo nhu cầu, số lượng thiết bị, thời gian sử dụng thiết bị để thực hiện công việc tư vấn. Giá thiết bị là mức giá phổ biến trên thị trường, tỷ lệ khấu hao thiết bị xác định theo quy định hiện hành.

- Chi phí khảo sát hiện trường: Dự kiến trên cơ sở số lượng, thời gian lưu trú, ăn ở, đi lại và các khoản phụ cấp của chuyên gia khi cần thiết phải khảo sát hiện trường phục vụ công tác rà soát, bổ sung, xây dựng định mức và giá xây dựng.

- Chí phí hội nghị, hội thảo: Dự kiến trên cơ sở nhu cầu cần thiết của từng loại công việc.

- Các khoản chi phí khác (nếu có): Xác định theo dự kiến nhu cầu cần thực hiện của từng loại công việc.

4. Thu nhập chịu thuế tính trước (TN):Xác định bằng 6% của (Chi phí chuyên gia + Chi phí quản lý).

5. Thuế giá trị gia tăng (VAT):Xác định theo quy định đối với từng loại công việc.

6. Chi phí dự phòng (Cdp): Là khoản chi phí cho những phát sinh trong quá trình thực hiện công việc. Chi phí dự phòng xác định tối đa không quá 10% so với toàn bộ các khoản chi phí nói trên.

**IV. NỘI DUNG CÔNG TÁC RÀ SOÁT, XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC VÀ GIÁ XÂY DỰNG**

Công việc rà soát, xây dựng định mức và giá xây dựng theo nội dung của Đề án hoàn thiện hệ thống định mức và giá xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 2038/QĐ-TTg ngày 18/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ gồm:

**1. Rà soát hệ thống định mức và giá xây dựng hiện hành đã được công bố hoặc ban hành theo trình tự:**

- Rà soát các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho định mức và giá xây dựng.

- Thống nhất mã hiệu, tên định mức:

Kiểm tra, rà soát toàn bộ các định mức và giá xây dựng hiện hành đã được công bố hoặc ban hành. Sắp xếp lại mã hiệu định mức theo nhóm, loại công tác phù hợp với nội dung, đặc điểm của từng tập định mức. Rà soát, sửa đổi lại tên định mức phù hợp với nội dung công việc, tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng.

- Rà soát nội dung công việc, điều kiện áp dụng, công nghệ áp dụng:

Chuẩn xác lại nội dung công việc, điều kiện áp dụng, công nghệ áp dụng theo đúng các yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Trường hợp các yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có sự thay đổi so với các yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn cũ sử dụng để xây dựng định mức thì sửa đổi nội dung, thành phần công việc đảm bảo phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

- Rà soát đơn vị tính, trị số định mức: Kiểm tra sự phù hợp của đơn vị tính, trị số định mức phù hợp với nội dung công việc, điều kiện áp dụng, công nghệ áp dụng khi xác định định mức.

**2. Xây dựng các định mức theo phương pháp hiện hành**

# Bước 1. Khảo sát, lập danh mục công tác xây dựng hoặc kết cấu mới của công trình chưa có trong danh mục định mức và giá xây dựng được công bố

# Mỗi danh mục công tác xây dựng hoặc kết cấu mới phải thể hiện rõ đơn vị tính khối lượng và yêu cầu về kỹ thuật, điều kiện, biện pháp thi công chủ yếu của công tác hoặc kết cấu.

 Bước 2. Xác định thành phần công việc

Thành phần công việc phải nêu rõ các bước công việc thực hiện của từng công đoạn theo thiết kế tổ chức dây chuyền công nghệ thi công từ khi bắt đầu đến khi hoàn thành, phù hợp với điều kiện, biện pháp thi công và phạm vi thực hiện công việc của công tác hoặc kết cấu.

Bước 3. Tính toán xác định hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công theo số liệu khảo sát

Bước 4. Lập các tiết định mức trên cơ sở tổng hợp các hao phí về vật liệu, lao động, máy thi công

Tập hợp các tiết định mức trên cơ sở tổng hợp các khoản mục hao phí về vật liệu, nhân công và máy thi công.

Mỗi tiết định mức gồm 2 phần:

- Thành phần công việc: qui định rõ, đầy đủ nội dung các bước công việc theo thứ tự từ khâu chuẩn bị ban đầu đến khi kết thúc hoàn thành công tác hoặc kết cấu xây dựng, bao gồm cả điều kiện và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng định mức các khoản mục hao phí: mô tả rõ tên, chủng loại, qui cách vật liệu chủ yếu trong công tác hoặc kết cấu xây dựng, và các vật liệu phụ khác; loại thợ; cấp bậc công nhân xây dựng bình quân; tên, loại, công suất của các loại máy, thiết bị thiết bị chủ yếu và một số máy, thiết bị khác trong dây chuyền công nghệ thi công để thực hiện hoàn thành công tác hoặc kết cấu xây dựng.

Bảng định mức bao gồm: hao phí vật liệu chính, các vật liệu phụ tính bằng tỷ lệ phần trăm so với chi phí vật liệu chính; hao phí lao động tính bằng ngày công không phân chia theo cấp bậc cụ thể mà theo cấp bậc công nhân xây dựng bình quân; hao phí máy, thiết bị chủ yếu được tính bằng số ca máy, các loại máy khác (máy phụ) được tính bằng tỷ lệ phần trăm so với chi phí của các loại máy, thiết bị chủ yếu.

Các tiết định mức và giá xây dựng được tập hợp theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng và thực hiện mã hoá thống nhất.

**3. Xây dựng các định mức và giá xây dựng theo phương pháp khảo sát, điều tra thị trường phù hợp với nội dung của Đề án hoàn thiện hệ thống định mức và giá xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 2038/QĐ-TTg ngày 18/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ gồm:**

- Định mức sử dụng vật liệu;

- Định mức năng suất lao động;

- Định năng suất máy và thiết bị thi công;

- Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

- Định mức chi phí gián tiếp trong cơ cấu dự toán;

- Suất vốn đầu tư

- Giá xây dựng tổng hợp kết cấu bộ phận công trình.

- Định mức dịch vụ hạ tầng kỹ thuật đô thị